

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số soát xét)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.475.983	4.598.290
II.	Tiền gửi tại NHNN		7.808.659	9.876.030
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		57.120.160	75.770.178
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		56.366.640	67.097.386
2.	Cho vay các TCTD khác		753.520	8.672.792
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	702.944	3.595.310
1.	Chứng khoán kinh doanh		702.944	3.595.310
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	17.058	-
VI.	Cho vay khách hàng		491.072.902	433.954.893
1.	Cho vay khách hàng	3	495.665.781	438.264.664
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(4.592.879)	(4.309.771)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
1.	Mua nợ		-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	103.597.948	92.047.032
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		94.254.844	85.964.781
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.071.977	6.708.858
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.728.873)	(626.607)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	7.247.644	5.771.885
1.	Đầu tư vào công ty con		4.600.882	3.317.232
2.	Vốn góp liên doanh		2.088.788	2.088.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		561.974	440.136
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.000)	(74.271)
X.	Tài sản cố định		8.129.213	8.767.080
1.	Tài sản cố định hữu hình		4.237.668	4.623.778
a.	Nguyên giá TSCĐ		9.375.484	9.231.557
b.	Hao mòn TSCĐ		(5.137.816)	(4.607.779)
2.	Tài sản cố định vô hình		3.891.545	4.143.302
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.630.044	4.769.115
b.	Hao mòn TSCĐ		(738.499)	(625.813)
XI.	Tài sản Có khác		27.867.346	25.851.034
1.	Các khoản phải thu		11.035.191	9.841.414
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.481.011	12.619.762
3.	Tài sản Có khác		3.351.144	3.389.858
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			708.039.857	660.231.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số soát xét)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	2.493.125	4.731.403
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	90.769.030	103.770.035
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		34.228.769	42.040.406
2.	Vay các TCTD khác		56.540.261	61.729.629
III.	Tiền, vàng gửi của khách hàng	9	468.461.022	424.241.062
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	2	-	415.778
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		52.921.770	32.729.590
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	13.785.503	5.294.073
VII.	Các khoản nợ khác		24.983.245	34.889.974
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.600.484	5.689.492
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	19.382.761	29.200.482
4.	Dự phòng rủi ro khác	11	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		653.413.695	606.071.915
VIII.	Vốn và các quỹ	13	54.626.162	54.159.817
1.	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		4.187.193	4.100.651
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.235.096	3.855.293
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		708.039.857	660.231.732

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số soát xét)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	6.568.464	2.496.147
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	58.312.336	62.361.790
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.208.818	1.274.173
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>		3.259.083	1.274.379
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		51.844.435	59.813.238
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang	21	-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	25.399.762	29.742.703
5.	Bảo lãnh khác	21	29.008.426	21.884.106
6.	Các cam kết khác	21	23.835.525	26.392.728

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nleu

Hm



Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Trần Minh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	10.867.785	10.296.495	31.449.064	30.893.662
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	6.065.941	5.793.756	17.203.585	17.696.148
I.	Thu nhập lãi thuần		4.801.844	4.502.739	14.245.479	13.197.514
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		529.901	362.793	1.453.180	1.220.944
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		200.835	179.372	558.781	488.894
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		329.066	183.421	894.399	732.050
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		27.203	114.643	89.070	306.691
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	14.028	54.342	125.840	113.230
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	(73.266)	5.382	(177.086)	(111.329)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.027.993	315.569	2.353.927	1.289.258
6.	Chi phí hoạt động khác		415.546	181.729	1.210.656	1.049.031
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		612.447	133.840	1.143.271	240.227
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	145.288	-	155.491	164.000
VIII.	Chi phí hoạt động	19	2.689.752	2.736.527	7.106.103	6.882.181
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.166.858	2.257.840	9.370.361	7.760.202
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.281.773	766.318	3.806.059	2.449.199
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.885.085	1.491.522	5.564.302	5.311.003
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		391.140	340.883	1.200.352	1.160.654

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
XII.	Chi phí thuế TNDN		391.140	340.883	1.200.352	1.160.654
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.493.945	1.150.639	4.363.950	4.150.349

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng


Kế Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trần Minh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/2015 đến 30/09/2015)	Năm trước (từ 01/01/2014 đến 30/09/2014) trình bày lại
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.600.421	29.230.345
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(17.292.605)	(16.882.955)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		881.704	683.286
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.061.067	488.076
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(257.233)	(444.915)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.061.233	822.835
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(6.597.341)	(6.447.052)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.005.527)	(1.000.619)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.451.719	6.449.001
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		10.554.041	12.949.830
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.957.604)	(1.967.069)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(17.058)	164.334
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(61.804.814)	(27.837.873)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(2.628.010)	(855.583)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.395.530)	(444.866)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2.238.278)	578.358
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(13.001.005)	13.408.422
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		44.219.960	33.382.661
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.491.430	(11.207.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		20.192.180	(7.156.498)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(415.778)	418.306
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(9.851.837)	13.708.843
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(348)	(35)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.400.932)	31.590.831

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/2015 đến 30/09/2015)	Năm trước (từ 01/01/2014 đến 30/09/2014) trình bày lại
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(1.038.116)	(2.358.952)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.964	2.602
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(269)	(88)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(1.297.510)	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		17.705	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		496.627	48.302
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.802.599)	(2.308.136)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(3.723.405)	(3.723.405)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
7	Các khoản khác		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.723.405)	(3.723.405)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.926.936)	25.559.290
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		87.008.802	74.109.396
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		15.374	9.102

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			(từ 01/01/2015 đến 30/09/2015)		(từ 01/01/2014 đến 30/09/2014)	
						trình bày lại
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	75.097.240		99.677.788	

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nếu

Hưng



Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Trần Minh Bình

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 07/07/2015)
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 07/07/2015)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/07/2015)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 786/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 06/08/2015)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 19.801 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy đổi cuối ngày (đối với USD Mỹ: quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố, đối với các ngoại tệ khác: quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của NHCT).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chỉ phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chỉ phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chỉ phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

- Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- + Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- + Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.
- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2015	31/12/2014 (số soát xét)
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	702.944	3.595.310
- Chứng khoán Chính phủ	702.944	3.595.310
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	702.944	3.595.310

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 30/09/2015		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.058	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	47.291	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	(30.233)	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2014		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	415.778
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	492.595.218	434.185.457
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	711.644	516.404
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	35.166	36.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	883.363	1.081.585
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.371.784	2.445.000
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	68.606	-
	495.665.781	438.264.664

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	487.202.419	429.780.561
Nợ cần chú ý	3.775.497	3.609.460
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.107.917	348.172
Nợ nghi ngờ	939.526	2.468.319
Nợ có khả năng mất vốn	2.640.422	2.058.152
	495.665.781	438.264.664

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Nợ ngắn hạn	279.329.820	263.544.166
Nợ trung hạn	53.631.319	38.718.772
Nợ dài hạn	162.704.642	136.001.726
	495.665.781	438.264.664

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 như sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng chung (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Kỳ này			
Số dư đầu kỳ (01/01/2015 - số soát xét)	3.148.857	1.160.914	4.309.771
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	548.172	2.403.525 (40.579)	2.951.697 (40.579)
Giảm do thành lập ngân hàng con tại Lào			
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(2.628.010)	(2.628.010)
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	3.697.029	895.850	4.592.879
Kỳ trước			
Số dư đầu kỳ (01/01/2014 - số kiểm toán)	2.615.912	654.945	3.270.857
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	336.659	2.622.524	2.961.183
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(855.583)	(855.583)
Số dư cuối kỳ (30/09/2014)	2.954.451	2.421.886	5.376.457

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	94.254.844	85.964.781
Chứng khoán Nợ	94.109.821	85.920.758
Chứng khoán Vốn	145.023	44.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(487.357)	(239.454)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Giá trị chứng khoán	11.071.977	6.708.858
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.241.516)	(387.153)
	103.597.948	92.047.032

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.600.882	3.317.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.088.788	2.088.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	561.974	440.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.000)	(74.271)
	7.247.644	5.771.885

Đầu tư vào công ty con:

	#	30/09/2015	31/12/2014
		triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	1.000.000	800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	#	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	#	1.083.650	-
		4.600.882	3.317.232

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Vốn góp liên doanh:

	30/09/2015			31/12/2014		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	50%	Không áp dụng	400.000	50%
		2.088.788			2.088.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2015	31/12/2014 (số soát xét)
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	2.492.914	4.731.118
Tiền gửi thanh toán của KBNN	212	285
Các khoản nợ khác	-	-
	2.493.126	4.731.403

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.584.500	1.528.122
- Bằng VND	2.046.701	840.496
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.537.799	687.626
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	29.644.268	40.512.284
- Bằng VND	23.843.418	31.793.234
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.800.850	8.719.050
Vay các TCTD khác	56.540.262	61.729.629
- Bằng VND	10.145.390	13.745.375
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	195.390	1.282.375
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	46.394.872	47.984.254
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	90.769.030	103.770.035

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	64.500.853	62.222.946
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	53.305.241	52.471.680
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	11.195.612	9.751.266
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	387.920.821	347.193.103
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	357.583.328	321.592.670
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	30.337.493	25.600.433
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.484.249	2.205.291
Tiền gửi ký quỹ	12.555.099	12.619.722
	468.461.022	424.241.062

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

<i>Loại GTCC</i>	<i>Kỳ phiếu do NHCT phát hành</i>	<i>Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành</i>	<i>Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành</i>	<i>Công cụ nợ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
DƯỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	494	-	-	3.315.965	-	3.316.459
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>	-	5.472.670	-	514.345	-	5.987.015
<i>Chiết khấu</i>	-	(17.971)	-	-	-	(17.971)
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
<i>Mệnh giá</i>	-	-	-	-	4.500.000	4.500.000
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	494	5.454.699	-	3.830.310	4.500.000	13.785.503

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>30/09/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.535.144	1.578.696
Các khoản phải trả bên ngoài	17.331.324	26.763.755
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	516.293	1.114.953
	19.382.761	29.200.482

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2015	Phát sinh trong năm		Số dư tại 30/09/2015
	triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	triệu đồng
Thuế GTGT	162.240	94.548	259.698	(2.910)
Thuế TNDN hiện hành	132.791	1.282.087	1.005.527	409.351
Các loại thuế khác	62.354	310.498	323.881	48.971
	357.385	1.687.133	1.589.106	455.412

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu 01/01/2015 Số soát xét	Phát sinh trong năm		Số dư cuối 30/09/2015
		Đơn vị: Triệu đồng		
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.798.316	-	12.792	2.785.524
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	1.302.335	99.334	-	1.401.669
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũ	3.855.293	4.363.950	3.984.147	4.235.096
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	54.159.817	4.463.284	3.996.939	54.626.162

Quỹ dự phòng tài chính: Giám do thành lập Ngân hàng con từ chi nhánh Lào, xử lý rủi ro và nguyên nhân khác;

Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ: Tăng do thực hiện trích quỹ bổ sung các năm trước;

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Là lợi nhuận thực hiện (sau thuế) đến 30/09/2015 của Ngân hàng,

- **Số giảm:** Là cổ tức năm 2014 đã trả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, bổ sung trích quỹ các năm trước và nguyên nhân khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

So sánh Lợi nhuận Quý III/2015 so cùng kỳ năm 2014: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý III/2015 tăng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do tăng thu nhập lãi thuần, tăng lãi thuần từ hoạt động khác, tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và tăng chi phí dự phòng.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.142.841	1.564.310
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	23.610.758	22.460.767
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.165.793	6.550.316
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	409.342	226.438
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	120.330	91.831
	31.449.064	30.893.662

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	14.830.345	15.464.175
Trả lãi tiền vay	1.839.627	1.728.026
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	437.862	497.704
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	95.751	6.243
	17.203.585	17.696.148

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	130.693	113.230
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.853)	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	125.840	113.230

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	817	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(177.903)	(111.329)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(177.086)	(111.329)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn	-	600
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	155.491	163.400
	155.491	164.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.888	23.946
Chi phí cho nhân viên:	3.873.145	3.732.751
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	3.455.372	3.385.330
- Các khoản chi đóng góp theo lương	191.401	183.743
- Chi trợ cấp	16.967	33.934
- Khác	209.405	129.744
Chi về tài sản :	1.378.669	1.358.007
- Khấu hao tài sản cố định	679.076	701.262
- Chi khác về TSCĐ	699.593	656.745
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.639.676	1.541.965
Trong đó:		
- Công tác phí	98.800	97.750
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	16.678	9.128
- Chi khác	1.524.198	1.435.087
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	174.996	225.430
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(271)	82
Chi phí hoạt động khác		
	7.106.103	6.882.181

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>30/09/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét) triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.475.983	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN	7.808.659	9.876.030
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	20.188.285	12.906.412
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	38.250.220	53.628.070
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.374.093	6.000.000
	75.097.240	87.008.802

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/09/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	60.976.652	54.122.956
Cam kết bảo lãnh vay vốn	6.568.464	2.496.147
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.399.762	29.742.703
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	29.008.426	21.884.106
Các cam kết đưa ra	82.147.861	88.754.518
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	58.312.336	62.361.790
Cam kết khác	23.835.525	26.392.728
	143.124.513	142.877.474

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(2.067.371)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(2.238.204)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	1.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(860.607)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(31.082)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	7.808.659	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	2.492.914
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	1.000.000	3.870.511
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	89.840

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	299.801
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	41.329
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	68.914
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	226.660	3.868
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	212.413
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	56.997
Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	68.374
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của NHCT	973.102	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	493.349.763	500.715.282	60.823.595	17.058	106.029.764
Nước ngoài	3.069.538	1.974.719	153.057	-	-
Tổng	496.419.301	502.690.001	60.976.652	17.058	106.029.764

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ Bối cảnh kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới trong Quý III/2015 có nhiều biến động mạnh. Cụ thể:

Kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng khả quan, thị trường lao động cải thiện (tỷ lệ thất nghiệp giảm còn khoảng 5,1%) là một yếu tố góp phần vào tăng trưởng ổn định của thị trường nhà đất (doanh số nhà bán duy trì trên 5 triệu căn/ tháng, số lượng khách mua nhà lần đầu tăng trung bình 30%/tháng) và chỉ tiêu tiêu dùng (tăng trung bình 0,4%/tháng). Tuy nhiên, lạm phát duy trì thấp (0,3% so với mục tiêu 2%) và những lo ngại về ảnh hưởng của suy giảm kinh tế Trung Quốc và sự giảm giá của đồng Nhân dân tệ đến hoạt động xuất khẩu đã khiến FED trì hoãn tăng lãi suất vào phiên họp 17/9, mặc dù vẫn khẳng định đang trên lộ trình tăng lãi suất trong năm 2015.

Khu vực châu Âu trong Quý III/2015 đón nhận nhiều dấu hiệu khả quan của nền kinh tế, sản lượng của toàn khu vực tiếp tục tăng mạnh với chỉ số PMI duy trì quanh mức 53 điểm, thương mại ngoại khối ghi nhận thặng dư 26 tỷ (so với 16 tỷ cùng kỳ năm ngoái). Mặc dù vậy, tỷ lệ lạm phát (duy trì ở mức thấp 0,2%) và tỷ lệ thất nghiệp (còn rất cao ở mức 11%) vẫn chưa được cải thiện. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận hàng trăm nghìn người nhập cư từ Siria dự kiến làm gia tăng thâm hụt ngân sách các quốc gia Eurozone và có nhiều ảnh hưởng đến nền kinh tế khu vực trong trung dài hạn.

Tại khu vực Châu Á, Trung Quốc bất ngờ phá giá đồng NDT vào ngày 11/8 (điều chỉnh giảm giá, tăng biên độ giao dịch và chuyển sang cơ chế tỷ giá thả nổi có điều chỉnh), khiến đồng tiền này giảm giá mạnh nhất từ tháng 1/1994, các đồng tiền châu Á khác (Úc, Hàn Quốc, Singapore...) đồng loạt lao dốc; tiếp đó hạ lãi suất và giảm dự trữ bắt buộc đối với các Ngân hàng, trong nỗ lực kích thích nền kinh tế đang tăng trưởng chậm lại (xuất nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm ngoái, chỉ số PMI giảm xuống mức 50 điểm). Thị trường chứng khoán Trung Quốc chỉ phục hồi nhẹ, duy trì xu hướng giảm trong quý.

▪ Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Kinh tế trong nước quý III/2015 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, mặc dù chịu ảnh hưởng đáng kể của giá dầu giảm mạnh cùng sự giảm giá đồng NDT và các đồng tiền của nhiều nước khác trên thế giới.

GDP trong quý III/2015 tăng 6,81% so với cùng kỳ năm 2014, tính chung 9 tháng ước tăng 6,5%, trong đó khu vực Công nghiệp và Xây dựng có mức tăng lớn nhất 9,57%. CPI bình quân 9 tháng đầu năm tăng 0,86% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2015 ước tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó riêng Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 10,2%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2015 tăng 9,1% so với cùng kỳ 2014 (đã loại trừ yếu tố giá).

Nhập siêu Quý III/2015 ở mức 2 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu tiếp tục tăng so với Quý II/2015. 9 tháng đầu năm 2015, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu ở mức 15,8 tỷ USD (cao hơn nhiều mức cùng kỳ năm trước là 4,1 tỷ USD); trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục xuất siêu 11,9 tỷ USD (cùng kỳ năm trước là 3,7 tỷ USD). Riêng nhập siêu từ Trung Quốc 9 tháng là 24,3 tỷ USD, tăng mạnh ở mức 21,3% so với cùng kỳ năm 2014.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Tỷ giá USD/VND: trong Quý III/2015, nhằm chủ động, linh hoạt ứng phó với việc Trung Quốc phá giá đồng NDT và khả năng FED tăng lãi suất, tạo sự ổn định cho thị trường ngoại tệ và khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, NHNN đã hai lần liên tiếp điều chỉnh tăng tỷ giá (11/8 - nới biên độ tỷ giá từ +/- 1% lên +/- 2% và 19/8 - điều chỉnh tỷ giá thêm 1% và nới biên độ từ 2% lên 3%). Áp lực tỷ giá tăng mạnh từ nửa cuối tháng 8 và liên tục duy trì gần sát trần, xoay quanh mức 22.475. Đến cuối tháng 9, sau khi NHNN ban hành quyết định 1938/QĐ-NHNN hạ trần lãi suất USD về 0% với TCKT và 0.25% với cá nhân, tỷ giá thị trường đã có dấu hiệu hạ nhiệt.

Mặt bằng lãi suất quý III/2015 đối với VND tiếp tục ổn định ở lãi suất cho vay, tăng nhẹ ở lãi suất huy động, đối với USD lãi suất huy động giảm sau khi NHNN có quyết định số ... hạ trần LS (do NHNN giảm trần lãi suất), lãi suất cho vay ổn định.

Thị trường vàng: giá vàng trong nước giảm trong Quý III, biến động theo giá vàng thế giới nhưng với biên độ nhỏ hơn nhiều. Chênh lệch giá vàng thế giới – trong nước giảm dần trong Quý, từ mức 4 triệu xuống 3,4 triệu đồng/lượng.

▪ Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong quý III năm 2015, NHTMCPCTVN tiếp tục nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

Về mô hình tổ chức: tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Hoàn thành dự án triển khai 3 vòng kiểm soát nhằm tiếp tục kiện toàn và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro của 3 vòng kiểm soát.

Về hệ thống quản trị rủi ro: trong Quý III năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu QTRR theo Thông tư 36 và các quy định của NHNN, cũng như dần đáp ứng các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Cụ thể:

- ✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên nghiên cứu triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới. Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm Xếp hạng tín dụng, Khởi tạo khoản vay, Quản lý TSBD, Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý, nâng cao chất lượng thông tin và tăng cường hiệu quả quản lý danh mục tín dụng.

- ✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, công cụ hỗ trợ tính toán theo dõi chỉ số RRTK theo Thông tư 36 nhằm tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và công cụ giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS. Bên cạnh đó, Ngân hàng luôn theo sát diễn biến thị trường, chủ động đánh giá và dự đoán ảnh hưởng của những biến động lớn của thị trường Việt Nam cũng như thế giới đến tình hình thanh khoản và rủi ro lãi suất của Ngân hàng, xác định và triển khai kịp thời các biện pháp xử lý tác động và giảm thiểu rủi ro.
- ✓ **Về quản lý RRTT:** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động KDV. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCP CT VN an toàn, hiệu quả. Trước tình hình thị trường tài chính trong nước và quốc tế có nhiều biến động trong Quý III, Ngân hàng luôn theo sát diễn biến thị trường và điều chỉnh chiến lược kinh doanh linh hoạt, kịp thời; đảm bảo các mục tiêu về lợi nhuận đồng thời kiểm soát được rủi ro, tuân thủ các quy định của CQQL và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

25. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Trong quý III/2015, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, định hướng điều hành lãi suất theo hướng giảm lãi suất trung dài hạn để hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong năm 2015.

Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp các hệ thống quản lý tài sản nợ-tài sản có, hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ và hệ thống Treasury nhằm phục vụ công tác quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế, đồng thời thực hiện phân tích dự báo các kịch bản định kỳ hoặc đột xuất để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

+Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;

+Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;

+Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;

+Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;

+Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Ngoài ra, đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

+ Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

+Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Treasury.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý III/2015 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Rủi ro lãi suất ngày 30/09/2015

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	4.475.983	-	-	-	-	-	-	-	4.475.983
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	7.808.659	-	-	-	-	7.808.659
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	53.649.740	3.250.000	-	220.420	-	57.120.160
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	702.944	-	-	-	-	702.944
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	17.058	-	-	-	-	17.058
Cho vay khách hàng (*)	-	4.687.865	3.775.497	382.725.046	77.185.023	19.707.259	4.030.135	555.504	495.665.781
Chứng khoán đầu tư (*)	145.023	-	-	11.823.996	28.191.708	11.089.500	21.066.342	9.176.748	105.336.821
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	7.251.644	-	-	-	-	-	-	-	7.251.644
Tài sản cố định	8.129.213	-	-	-	-	-	-	-	8.129.213
Tài sản Có khác (*)	27.867.346	-	-	-	-	-	-	-	27.867.346
Tổng tài sản	47.869.209	4.687.865	3.775.497	456.727.444	108.626.731	30.796.759	25.316.897	9.732.252	714.365.609
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	116.635	502.138	556.643	1.316.094	1.614	2.493.125
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	-	-	-	47.574.016	20.761.663	21.735.365	697.986	-	90.769.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	117.115.256	126.484.476	106.809.113	71.206.075	46.846.102	468.461.022
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13.798.973	9.283.603	15.139.061	14.547.268	152.864	52.921.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.339.061	1.389.899	493.492	4.939.196	5.623.855	13.785.503
Các khoản nợ khác	24.983.245	-	-	-	-	-	-	-	24.983.245
Tổng Nợ phải trả	24.983.245	-	-	179.943.941	158.421.780	144.733.675	92.706.620	1.614	653.413.695
Mức chênh lệch ròng	22.885.964	4.687.865	3.775.497	276.783.503	(49.795.049)	(113.936.915)	(67.389.723)	9.730.638	60.951.914

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo ND 41/2010/ND-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý III/2015 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2015

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	4.475.983	-	-	-	4.475.983
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.808.659	-	-	-	7.808.659
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	53.369.390	3.250.000	500.770	-	57.120.160
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	702.944	-	-	-	702.944
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	17.058	-	-	-	17.058
Cho vay khách hàng (*)	4.687.865	3.775.497	47.088.249	140.236.372	200.744.641	76.828.196	495.665.781
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	10.400.584	7.204.120	11.587.548	65.198.726	105.326.821
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	7.251.644
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	8.129.213
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	27.867.346
Tổng tài sản	4.687.865	3.775.497	123.862.867	150.690.492	212.832.959	142.026.922	714.365.609
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	116.635	502.138	1.872.738	-	2.493.125
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	41.795.056	19.441.477	21.645.311	7.661.500	90.769.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	117.115.256	126.484.476	178.015.188	46.846.102	468.461.022
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	13.251.723	9.283.603	25.870.869	1.779.324	52.921.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.339.061	1.389.899	932.688	5.623.855	13.785.503
Các khoản nợ khác (*)	-	-	412.034	456.624	2.054.810	10.958.985	24.983.245
Tổng Nợ phải trả	-	-	174.029.765	157.558.219	230.391.604	72.869.766	653.413.695
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.687.865	3.775.497	(50.166.898)	(6.867.726)	(17.558.645)	69.157.156	60.951.914

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ quy đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản:, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, trong quý III/2015 NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và kênh vay vốn song phương từ các tổ chức trong và ngoài nước. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo quy định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý III/2015, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Rủi ro Tiền tệ ngày 30/09/2015

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Khác quy đổi	Tổng
<u>Tài sản</u>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	141.669	593.460	3.718.733	22.121	4.475.983
Tiền gửi tại NHNN	-	2.917.131	4.891.528	-	7.808.659
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.302.800	26.719.081	27.750.561	347.718	57.120.160
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	702.944	-	702.944
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	17.058	-	-	-	17.058
Cho vay khách hàng (*)	1.669.697	73.747.960	420.248.124	-	495.665.781
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	105.326.821	-	105.326.821
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.688.788	5.562.856	-	7.251.644
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	74.942	-	8.054.271	-	8.129.213
Các tài sản Có khác (*)	878.404	1.024.534	25.964.408	-	27.867.346
<u>Tổng tài sản</u>	5.084.572	106.690.954	602.220.246	369.838	714.365.609
<u>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</u>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	10.391	2.482.734	-	2.493.125
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	508.951	53.859.720	36.035.509	364.850	90.769.030
Tiền gửi của khách hàng	13.196.996	31.948.478	423.271.283	44.265	468.461.022
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	214.712	6.553.288	46.149.891	3.879	52.921.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.457.060	8.328.443	-	13.785.503
Các khoản nợ khác (*)	1.551.522	1.209.124	22.222.599	-	24.983.245
Vốn và các quỹ	-	-	54.626.162	-	54.626.162
<u>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</u>	15.472.182	99.038.062	593.116.620	412.993	708.039.857
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(10.387.610)	7.652.892	9.103.625	(43.155)	6.325.752
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(10.387.610)	7.652.892	9.103.625	(43.155)	6.325.752

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Căn cứ Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 15/02/2015, sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ BCTC đối với các TCTD và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”

NHCT đã trình bày lại số liệu quý III/2014 và số liệu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chi tiết như sau:

Khoản mục trên	Quý III/2014	Thay đổi	Quý III/2014
Báo cáo kết quả kinh doanh	Số đã công bố		Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.221.959	74.536	10.296.495
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	437.329	(74.536)	362.793

Khoản mục trên	Từ 01/01/2014	Thay đổi	Từ 01/01/2014
Báo cáo kết quả kinh doanh	đến 30/09/2014		đến 30/09/2014
	Số đã công bố	Triệu VND	Số trình bày lại
	Triệu VND		Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.667.224	226.438	30.893.662
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.447.382	(226.438)	1.220.944

Khoản mục trên	Từ 01/01/2014	Thay đổi	Từ 01/01/2014
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	đến 30/09/2014		đến 30/09/2014
	Số đã công bố	Triệu VND	Số trình bày lại
	Triệu VND		Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	29.003.907	226.438	29.230.345
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	909.724	(226.438)	683.286

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

27. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2015	31/12/2014
	đồng	đồng
USD	21.890	21.246
EUR	25.088	25.908
GBP	33.927	33.210
CHF	22.977	21.548
JPY	185,91	178,32
SGD	15.715	16.137
CAD	16.680	18.389
AUD	15.712	17.459
NZD	14.259	16.711
THB	615,87	638,42
SEK	2.670	2.762
NOK	2.644	2.878
DKK	3.364	3.480
HKD	2.884	2.749
CNY	3.507	3.426
KRW	18,93	19,60
LAK	2,80	2,62
MYR	5.086	6.100

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Trần Minh Bình